

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

[illegible]

[illegible]

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.150.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									520.000
		Cát tô	m ³									590.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	m ³									820
		Gạch 6 lỗ	m ³									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

3. Phòng Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.954.545
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		545.454
		Cát tô	m ³									590.909
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ										860
		Gạch 6 lỗ										1.181

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³								550.000	
		Cát tô	m ³								580.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								450.000	
		Đá hộc	m ³								280.000	
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên								900	
		Gạch ống 6 lỗ	viên								1.250	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								2.200.000
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	PCB40								2.027.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									650.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									520.000
		Đá 4x6	m ³									460.000
		Đá hộc	m ³									300.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/								900
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	Krông Ana								1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

7. Phòng Buôn Hồ

[illegible]

		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m ²									87.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

8. Phòng Cur Bao

[illegible]

		Thép cuộn:								Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Ø6 CB240-T	kg									16.000
		Ø8 CB240-T	kg									16.000
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									14.127
		Ø20 CB300	kg									15.078

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

9. Xã Ea Drông

[illegible]

[illegible]

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				CH VLXD Minh Toàn		2.227.273
		Ximăng PCB40	tấn			Đại Sơn						2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							CH VLXD Minh Toàn		750.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH SX và TM Cư M'lan, mỏ đá thôn 3					320.000	
		Đá 2x4	m ³								300.000	
		Đá 4x6	m ³								260.000	
		Cấp phối đa tầng D _{max} 25	m ³								270.000	
		Cấp phối đá dăm D _{max} 37,5	m ³								250.000	
		Đá hộc	m ³								250.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								240.000	
		Đá mi bụi	m ³								190.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch thẻ (50x80x 180)	Viên							CH VLXD Minh Toàn		1.150
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.150
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.450
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m ²			Tôn Hoa Sen				Nhà máy cán tôn Công Gấm		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²									80.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m ²									95.000
		Tôn lạnh	m ²									60.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

11. Xã Ea Rôk

[illegible]

12. Xã Ea Bung

[illegible]

		Thép thanh vằn										
		Ø.....	kg									
N												

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

13. Xã Ia Rvê

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.280.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				CH VLXD Minh					515.000
		Cát tô	m ³									560.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH XD&ĐT Thuận An					380.000	
		Đá 2x4	m ³								350.000	
		Đá 4x6	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								310.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								310.000	
		Đá mi bụi sạch	m ³								260.000	
		Đá mặt, tạp, bản..	m ³								230.000	
		Đá hộc	m ³								270.000	
4	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									17.500
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									18.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin			
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát					400.000		
		Đá 1*2 loại II										372.727	
		Đá 2*4										309.091	
		Đá 4*6										281.818	
		Đá 0*25 loại I										272.727	
		Đá 0*25 loại II										236.364	
		Đá 0*37 loại I										263.636	
		Đá 0*37 loại II	m ³									245.455	
		Đá 0.5*1	m ³									227.273	
		Đá mi bụi	m ³									209.091	
		Đá hộc	m ³							263.636			
		Đất	m ³							70.000			
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

16. Xã Ea Nuôl

[illegible]

	Tôn Lạnh 2 dem 3	mét									83.000
	Tôn Lạnh 2 dem 5	mét									86.000
	Tôn Lạnh 3 dem 4	mét									117.000
	Tôn Lạnh 4 dem	mét									129.000
	V4	Cây									171.000
	V5	Cây									324.000
	Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly 2	Cây									64.000
	Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly 2	Cây									87.000
	Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly 4	Cây									101.000
	Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây									132.000
	Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây									107.000
	Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây									164.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây									132.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây									195.000
	Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây									222.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 1	Cây									162.000
	Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây									218.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây									257.000
	Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây									292.000
	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây									320.000
	Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây									365.000

Xưởng
tôn Long
Vân

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

17. Xã Buôn Đôn

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn						1.700.000
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2 200 000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2 200 000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³									620 000
2		Cát tô	m ³									670 000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³									550 000
2		Đá 2x4	m ³									
3		Đá 4x6	m ³									600 000
4		Đá hộc	m ³									500 000
5		Đá 0,5 x 1	m ³									400 000
6		Đá mặt										370 000
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									500 000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³									
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm							
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm							950
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80 mm							

19. Xã Quảng Phú

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Giá tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.00
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.00
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									615.000
		Cát tô	m ³									660.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									550.000
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									600.000
		Đá hộc	m ³									500.000
		Đá 0,5 x 1	m ³									400.000
		Đá mặt	m ³									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								

	Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên	180x80x80mm	Công ty...							1.700
	Gạch thẻ không nung XMCL	viên	180x80x40mm	Công ty...							
	Gạch Block	viên	190x190x390mm								
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI										
	Ø6	kg									15.600
	Ø8	kg									15.600
	Ø10	kg									100.000
	Ø12	kg									156.000
	Ø14	kg									214.000
	Ø16	kg									275.000
	Ø18	kg									378.000
	Ø20	kg									442.000
	Ø22	kg									
	Ø25	kg									
6	TÂM LỘP, TÂM TRẦN										
	Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
	Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
	Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
	Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn											

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		2.280.000	
2	CÁT												
		Cát xây	m ³									650.000	
		Cát tô	m ³									670.000	
		Cát xây	m ³										
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³									500.000	
		Đá 4x6	m ³								400.000		
		Đá hộc	m ³								360.000		
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

22. Xã Cư M'gar

[illegible]

1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		950
2		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
3		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80					Trên địa bàn		1.000
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	TNHH VIỆT TIẾN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện					960
5		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x12							1.350
6		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		950
7		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn				Hòa Phát	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		
2		Ø6	kg									14.730
3		Ø8	kg									14.730
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	kg									14.500
6		Ø12	kg									14.500
7		Ø14	kg									14.500
8		Ø16	kg									14.500
9		Ø18	kg									14.500
10		Ø20	kg									14.500
11		Ø22	kg									14.500
12		Ø25	kg									14.500
13		Thép cuộn				Hòa Phát	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dung)			Trên địa bàn		
14		Ø6	kg									14.730
15		Ø8	kg									14.730
16		Thép thanh vằn										
17		Ø10	kg									14.500
18		Ø12	kg									14.500
19		Ø14	kg									14.500
20		Ø16	kg									14.500

[illegible]

14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		75.000
----	--	---	----	--	--	-------------	------------------------------	--	--	--------------	--	--------

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được		650.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									490.000
		Đá hộc	m ³									460.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	SẮT											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

[illegible]

25. Xã Krông Búk

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

26. Xã Cư Pong

[illegible]

		Thép đường kính d=10÷32mm	kg								22.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn											

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu vực Ea Khl cũ	Khu vực Ea Tsr cũ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn								2.000	2.000	2.200
2	CÁT												
		Cát xây	m ³				A Yunpa-Gia Lai	Giao tại công trình			570.000	570.000	600.000
		Cát tô	m ³							670.000	670.000	700.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Mỏ Tân Thành Đạt và Văn Chương		Giao tại công trình			480.000	480.000	530.000
		4*6=hộc	m ³							450.000	450.000	500.000	
		Dăm (0.5)	m ³							500.000	500.000	550.000	
		Cấp phối	m ³							460.000	460.000	500.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch không nung viên									1.750	1.750	1.750
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xi măng											
		Xi măng PCB40	tấn								1.570.000	1.900.000
2	Cát											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa,					400.000	
		Cát tô	m3			Gia Lai					500.000	
3	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, xã Ea Drăng)					255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy	m3								270.000	
		Đá dăm 2x4	m3								285.000	
		Đá dăm 1x2	m3								330.000	
		Đá 0,5x1	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dm	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dm	m3								295.000	
4	Gạch xây các loại											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.200	
		Gạch ống (80x80x180	Viên								1.600	
		Gạch ống (80x120x18	Viên								1.800	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9	Viên			Nt					6.000	
		Gạch bê tông rỗng (1	Viên			Nt					8.000	
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					115.000	
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					125.000	
5	Tấm trần, tấm lợp											
		Tôn sóng vuông 0,4m	m			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng						100.000
		Tôn lạnh 0,35mm	m									90.000

29. Xã Ea Wy

[illegible]

[illegible]

30. Xã Ea H'leo

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Cát Sông Hình (AYunPa, Gia Lai)					500.000
		Cát tô	m ³									600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Công ty TNHH XD&TM Sài Gòn (mỏ đá Ea Hiao)					255.000	
		Đá 4x6	m ³								270.000	
		Đá 2x4	m ³								285.000	
		Đá 1x2	m ³								330.000	
		Đá 0,5x1	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								295.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Công ty TNHH Xây dựng TM & DV Tân Thành Đạt (cụm Công nghiệp Ea Ral)						1.300
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.600
		Gạch thẻ (40x80x180)	Viên									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hoàng Mai	Tấn							Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.100.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		600.000
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		550.000
		Cát tô	m ³									600.000
		Cát xây	m ³							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		550.000
		Cát tô	m ³									600.000

3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		600.000
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		1.500
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		1.200
		Gạch 6 lỗ thường	viên									1.500
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát tô	m ³			Cty TNHH đoàn kết						500.000
		Cát bê tông	m ³									500.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Ngoan Tàu		500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch nung 4 lỗ	viên			Công ty...						1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

34. Xã Tam Giang

[illegible]

[illegible]

35. Xã Phú Xuân

[illegible]

		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh				Đại lý VLXD Kim Hậu	600.000				
		Đá 1x2	m ³							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000			
		Đá hộc	m ³							Đại lý VLXD Trang Thanh			360		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³										440		
		Đá 2x4	m ³										440		
		Đá 1x2	m ³								600.000		480		
		Đá 0,5x1	m ³										460		
		Cấp phối đá dăm D	m ³										400		
		Cấp phối đá dăm D	m ³										400		
		Đá hộc	m ³							Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³											650.000	
		Đá 2x4	m ³											650.000	
		Đá 1x2	m ³											650.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI														
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.100				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm						1.600				
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý		1.000			

		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		1.200			
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm							1.600			
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.000		
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm								1.400		
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				1.400	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm									1.400	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm									1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm									1.400	

		Gạch vỉa hè Terraz	m2		(400x 400x3 2)mm	Công ty TNHH MTV Gạch men Terraz zo Bình				Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh					80.000
5	THÉP CÁC LOẠI														
1		Thép cuộn								Đại lý VLXD Kim Hậu					
2		Ø6	kg								17.000				
3		Ø8	kg								17.000				
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg								18.000				
6		Ø12	kg								18.000				
1		Thép cuộn				Thép Ba Màn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II					
2		Ø6	kg									16.000			
3		Ø8	kg									16.000			
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg									15.257			
6		Ø12	kg									15.399			
1		Thép cuộn								Đại lý VLXD Trang Thanh			15.500		
2		Ø6	kg										15.500		
3		Ø8	kg												
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg										14.286		
6		Ø12	kg										15.399		
7		Ø14	kg										14.498		
8		Ø16	kg										19.095		
1		Thép cuộn				Thép Việt Mỹ				Đại lý VLXD Hùng Phương				16.000	
2		Ø6	kg											16.000	
3		Ø8	kg												
4		Thép thanh vằn													
5		Ø10	kg											14.286	
6		Ø12	kg											15.399	

7		Ø14	kg											15.205	
8		Ø16	kg											19.802	
6	GẠCH ỐP LÁT CÁC														
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000				
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm						130.000				
		Gạch lát nền Cera	m²		(300x300) mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000		
		Gạch lát nền Cera	m²		(400x400) mm								100.000		
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm								100.000		
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm								100.000		
		Gạch lát nền Cera	m²		(300x300) mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				95.000	
		Gạch lát nền Cera	m²		(400x400) mm									115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x600) mm									120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x600) mm									130.000	
7	SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG														
		Sơn Spec sơn trong	thùng g		18 lít					Đại lý	1.200.000				

		Sơn Spec sơn ngoài	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.500.000				
		Bột bả Spec trong	bao		40kg						120.000				
		Bột bả Spec ngoài	bao		40kg						120.000				
		Sơn Expo sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.400.000		
		Sơn Expo sơn ngoài	thùng		18 lít								1.900.000		
		Bột bả Expo trong	bao		40kg								250.000		
		Bột bả Expo ngoài	bao		40kg								270.000		
		Sơn Infor sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Hùng Phương				750.000	
		Sơn Infor sơn ngoài	thùng		18 lít									2.000.000	
		Bột bả Infor trong	bao		40kg									200.000	
		Bột bả Infor ngoài	bao		40kg									220.000	
8	THIẾT BỊ VỆ SINH														
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD	150.000				
		Xí bệt liền khối	Bộ								1.500.000				
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD Trang Thanh			150.000		
		Xí bệt liền khối nh	Bộ										1.700.000		
		Xí bệt liền khối Ga	Bộ										1.300.000		
		Xí bệt 02 khối Vig	Bộ										2.800.000		
		Xí bệt liền khối V	Bộ										3.400.000		
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD				200.000	
		Xí bệt liền khối	Bộ											2.000.000	
9	TẮM LỘP, TẮM TRẦN														
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng													
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen				Đại lý VLXD Hùng Phương				90.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²											100.000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²											110.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²											120.000	

		Tôn lạnh đóng trần													
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn															

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.700.000
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm						1.959.000
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn									1.800.000
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn									3.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									700.000
		Cát tô	m ³									750.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG					Công ty.....						
		Đá hộc	m ³							(Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc)	300.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								363.636	
		Đá 2x4	m ³								381.818	
		Đá mặt	m ³								254.545	
		Đất tầng phủ	m ³								68.182	
		Đá hộc	m ³							Công ty TNHH MTV Kiều Mai	390.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								400.000	
		Đá 2x4	m ³								500.000	
		Đá 1x2	m ³								500.000	
		Đá 0,5x1	m ³								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								350.000	

[illegible]

5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
6												
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N												

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

37. Xã Ea Knuéc

[illegible]

5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC										
		Thép hình								CtyTNHH Hoàng Sa	
		Thép hình(U, V, I)	kg								23.000
		Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg								22.000
		Thép cuộn									
		Ø6 CB240-T	kg								17.300
		Ø8 CB240-T	kg								16.550
		Thép thanh vằn									
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông									
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²								105.455
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²								119.091
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m ²								132.727
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m ²								146.000
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen									
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m ²								132.727
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m ²								146.000
		+ Tôn lạnh la phong									
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m ²								68.180
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m ²								72.730

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

39. Xã Ea Phê

[illegible]

[illegible]

		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								75.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								78.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m ²								89.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

40. Xã Ea Kly

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

41. Xã Vụ Bản

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn							Tại đại lý	2.160.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³						Tự vận chuyển	Tại đại lý	600.000	
		Cát tô	m ³								650.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								500.000 - 600.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch đất sét nung	viên								750-900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³			Công ty.....		Phục vụ chế biến		Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mô đá		
		Đá 4x6(SX máy)	m ³								413.636	
		Đá 2x4	m ³								436.364	
		Đá 1x2	m ³					Phục vụ BTN				
		Đá 4x6(SX máy)	m ³								372.727	
		Đá 2x4	m ³								400.000	
		Đá 1x2	m ³								409.091	
		Đá 0,5x1	m ³								290.909	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								363.636	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								345.455	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel (lò nă m)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty Trường Phước					1.000	1.100
		Gạch xây các loại										
		Gạch thẻ (40x80x180)m	viên				Công ty TNHH XD TM Thanh Thành Phát				1.000	1.000

		Gạch block Taplo	viên					Công ty TNHH XD-TM Thành Phát	6.000	
		Gạch ống (80x80x180)m	viên					Công ty TNHH SX và TM	1.300	1.350
		Gạch Terrazzo	m2					Hoàng Thụ		135.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Nghi Sơn	Việt Nam		Đường bộ (bán kính 5 km từ trung tâm xã)			2.200.000
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Sông Cánh						1.950.000
		Ximăng trắng	Tấn		50kg							3.150.000
2	CÁT											
		Cát xây	m3			Công ty TNHH						700.000
		Cát tô	m3			Khai thác cát Đoàn Kết						765.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m3			Cty CP quản lý và XD đường bộ 26 (mỏ đá 52)						330.000
		Đá 4x6	m3									365.000
		Đá 1x2	m3									397.500
		Đá 0,5x1	m3									350.000
		CP đá dăm Dmax 25	m3									315.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.600
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									1.100
		Gạch block bê tông										
		Gạch 9x19x39	viên									5.100
		Gạch 19x19x39	viên									7.200

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

44. Xã Ea Knốp

[illegible]

45. Xã Cư Yang

[illegible]

		Thép cuộn								Cửa hàng VL XD Phong Lan		
		Ø 60	kg								18.000	
		Thép thanh trơn									18.000	
		Ø 60	kg									

46. Xã Ea Pál

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 0,5x2	m ³			Cty Đức Tân Phong					422.000	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³								341.875	
		Đá cấp phối Dmax 25	m ³								365.023	
		Đá hộc	m ³								310.000	
		Đá mi bụi	m ³								240.000	

47. Xã M'đrăk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Drăk		1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1		750.000
		Cát tô	m ³									850.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			30km		380.000	
		Đá 2x4	m ³								360.000	
		Đá 4x6	m ³								320.000	
		Đá hộc	m ³								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
		Đá mặt	m ³								270.000	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20			10km		910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung			3km		1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa			5km			
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	
		Ø14	kg								14.330	
		Ø16	kg								14.330	
		Ø18	kg								14.330	
		Ø20	kg						14.330			
			Tôn lạnh la phong									
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²				Tôn Hoa Sen			5Km	68.000		
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)
I	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng						
II	THÉP CÁC												
	Thép cuộn										17.000		
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà						
	Thép thanh										110.000		
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				155.000		

[illegible]

49. Xã Cư M'ta

[illegible]

N											

BC số 07/BC-UBND ngày 11/7/2025 của UBND xã: Hiện nay trên địa bàn xã không có mỏ cát, đá, đất nào được cấp phép xây khai thác.

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

50. Xã Krông Á

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng			Trên địa bàn		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	VL XD Hà Anh Minh,					1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						1.900.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		70km	Tại nơi sản xuất	350.000	
		Đá 2x4	m ³								330.000	
		Đá 4x6	m ³								292.000	
		Đá hộc	m ³								290.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³								285.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		40km	Tại nơi sản xuất	910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Thép cuộn				Công ty TNHH	Công ty TNHH		37km	Tại nơi		
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	

51. Xã Cư Prao

[illegible]

[illegible]

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD			Trên địa bàn		1.700.000
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn	Vân Chiến,					1.950.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Buôn					2.000.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VL XD Vân Chiến,			Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m ³				Buôn M'O, xã Ea Trang					850.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	380.000	
2		Đá 2x4	m ³								360.000	
3		Đá 4x6	m ³								320.000	
4		Đá hộc	m ³								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
6		Đá mặt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³								310.000	

IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x8 0mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x8 0mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.500	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm						1.100	
7		Gạch Block	Viên		190x190x3 90mm						7.500	
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	kg								14.730	
3		Ø8	kg								14.730	
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	kg								14.330	
6		Ø12	kg								14.330	
7		Ø14	kg								14.330	
8		Ø16	kg								14.330	
9		Ø18	kg								14.330	
10		Ø20	kg								14.330	
11		Ø22	kg								14.330	
12		Ø25	kg								14.330	
VII	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²				Cửa hàng VI XĐ				98.000	

2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	110.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								120.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								130.000	
	+	Tôn lạnh la phong										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000	

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m ³								385.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá bình quân trên địa bàn xã		580.000
		Đá 2x4	m ³									620.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									520.000
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát					21.900	
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)									27.200	
		Ø10 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø16 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg								17.100	
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				126.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²								73.000	
			Tông sóng vuông 0,4mm	m ²					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)			

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

54. Xã Dang Kang

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

55. Xã Krông Bông

[illegible]

ng báo
uế VAT)

khu vực

(13)

[illegible]

56. Xã Yang Mao

[illegible]

[illegible]

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Nơi sản xuất	khu vực		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
1	XI MĂNG													
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000		
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000		
2	CÁT													
		Cát xây	m ³								350.000	500.000		
		Cát tô	m ³								385.000	550.000		
3	ĐÁ XÂY DỰNG													
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc	Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc				370.000	560.000		
		Đá 2x4	m ³								300.000	490.000		
		Đá 4x6	m ³								280.000	470.000		
		Đá hộc	m ³								250.000	440.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³								260.000	450.000		
		Đá mặt										190.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									260.000	450.000	
4	THÉP CÁC LOẠI													
		Thép cuộn												
		Ø6	kg											16.000
		Ø8	kg											16.000
		Thép thanh vằn												
		Ø10	kg											16.000
		Ø12	kg											16.000
		Ø14	kg											16.000
		Ø16	kg											16.000
		Ø18	kg											16.000
		Ø20	kg											16.000
		Ø22	kg											16.000
		Ø25	kg											16.000

	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng										
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		100.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									110.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									120.000
	+	Tôn lạnh la										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		73.000

Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn

58. Xã Liên Sơn Lắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh & CH VLXD Thanh L.		700.000
		Cát tô	m ³									800.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									400.000
		Đá hộc	m ³									600.000
4	GẠCH CÁC LOẠI					Công ty.....						
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mô vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

59. Xã Đắc Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi	272.723	520.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển (Nam Khánh. Mạnh Thề)		450.000
		Đá 4x6	m ³									360.000
		Đá hộc	m ³									315.000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Xã Quảng Phú, Lâm Đồng					420.000
		Cát tô	m ³							Cửa hàng VLXD Duy Khiêm		520.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									220.000
		Đá 4x6	m ³									300.000
		Đá 1x2	m ³									400.000

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát Quảng Phú			15km			550.000
		Cát tô	m ³									600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2				Mỏ đá 52						650.000
4	GẠCH											
		Gạch không nung	viên			Cty TNHH Đình Tâm						5.000

63. Xã Ea Ning

[illegible]

64. Xã Dray Bhang

[illegible]

65. Xã Ea Ktur

[illegible]

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	XI MĂNG										
		Xi măng PCB40	tấn								
		Xi măng PCB30	tấn								
2	CÁT										
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000
		Cát tô	m3								600.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG										
		Đá hộc	m3			Mỏ đá Công ty TNHH XD&Đ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú					250.000
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								270.000
		Đá 2x4	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								400.000
		Đá 0,5x1	m3								300.000
		Cấp phối đá dăm	m3								300.000
		Cấp phối đá dăm	m3								310.000
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI										
		<i>Gạch Tuynel</i>									
		Gạch thẻ:	viên								800
		Gạch ống 4 lỗ:	viên								1.100
		Gạch ống 6 lỗ:	viên								1.100
5	TÔN LỘP, TRẦN										
		Tôn màu sóng vuông	m ²								
		Tôn màu sóng vuông 0,4	m ²								
		Tôn màu sóng vuông	m ²								
		Tôn màu 0,25 mm (tôn chống ồn)	m ²								

[illegible]

67. Xă Dur Kmăl

[illegible]

[illegible]

68. Xã Ea Nà

[illegible]

69. Phòng Tuy Hòa

[illegible]

70. Phường Phú Yên

[illegible]

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.703.703	
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Đức Sơn	Việt Nam				1.574.074	
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm , M50,						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm , M50,						2.315	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4						1.388	

		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8	CTY TNHH XD Phú Thuận	Viet Nam	Giao tại nhà máy	Không có thông tin		7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt		1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/vien	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	

72. Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									350.000
		Cát tô	m ³									370.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá chẻ	viên									6.200
		đá 1x2	m ³									340.000
		đá 4x6	m ³									340.000

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									380.000
		Cát tô	m ³									400.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³									360.000
		đá 4x6	m ³									380.000
		đá chẻ	viên									7.000
		đá chẻ	viên									7.500

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo		
											Khu vực	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			địa phương khác chuyển qua				Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		350.000	
		Cát tô	m ³									370.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá chẻ	viên								Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		6.200
		Đá 1x2	m ³									340000	

75. Xã Xuân Cảnh

[illegible]

76. Xã Xuân Lộc

[illegible]

77. Phường Đông Hòa

[illegible]

78. Phường Hòa Hiệp

[illegible]

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước		
											Tại nơi sản xuất	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I	Gạch xây												
1	Công ty TNHH XD Phú Xuân. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, phường Tuy Hòa, Đắk Lắk												
		Gạch block không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x4 0)cm, M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x4 0)cm, M50, 8 lỗ						6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x4 0)cm, M50, 4 lỗ						4.629		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x2 0)cm, M50, 4 lỗ						3.472		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x2 0)cm, M50, 2 lỗ						2.315		
		Gạch block không nung	Viên		(9x9x19)c m, M50, 4 lỗ						1.388		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x4 0)cm, M75, 8 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x3 9)cm, M75, 6 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x4 0)cm, M75, 6 lỗ						5.185		
2	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên												

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán		1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700
II	ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa											
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	nt	Đá 2x4cm						254.545	
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	nt	Đá 4x6cm						240000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	nt	Đá 0,5x1cm						290.000	
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	nt	Đá mi						290.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 1						210.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 2						190.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	nt	Đá hộc						200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	nt	Đá 1x2 VSI						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	nt	Đá 0,5x1 VSI						340.000	
	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: KPM Hùng Vương, Tuy Hòa,											

	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV - TVĐT dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	290.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	340.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	nt	nt	nt	nt	nt	250.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	nt	nt	nt	nt	nt	200	
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 25	nt	nt	nt	nt	nt	253.636	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 37.5	nt	nt	nt	nt	nt	244.545	
	Đá xây dựng	Đá mi (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	236.364	

	Đá xây dựng	Đá mi vo (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	300.000	
	Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mô đá thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						2.400.000	
	Đá xây dựng	Đá thô	m3		Đá thô						159.091	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000	
	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc											
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú	Mô đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182	

	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0x0,5 (VSI)	m3	TCV1N:20123 2567-	(0x0,5)cm						300.000	
	CÁT XÂY DỰNG											
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000	
	ĐẤT SAN LẤP											
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000	

80. Xã Tuy An Đông

[illegible]

81. Xã Tuy An Tây

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

hỏi,

82. Xã Tuy An Nam

[illegible]

83. Xã Tuy An Bắc

[illegible]

84. Xã Ô Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	GẠCH											
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ							4.629	

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ						1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc						7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc						1.620	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ						6.944	

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....					300.000	350.000
		Cát tô	m ³								400.000	450.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất								Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	150.000	360.000
		Đá 1x2									450.000	500.000
4	GẠCH											
		Gạch Tuynel 4 lỗ	viên			Long (Cụm CN Đồng Din)					1.250	1.450
		Gạch Tuynel 6 lỗ	viên								1.450	1.650
		Gạch block 9x19x39	viên			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp					5.500	6.000

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN											
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2										
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vĩa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)						564.815	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vĩa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)						814.815	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vĩa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)						1.336.111	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vĩa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)						2.012.037	

		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vía hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)							3.379.630	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)							583.333	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)							879.630	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)							1.388.889	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)							2.166.667	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)							3.611.111	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)							606.481	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)							1.033.333	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)							1.627.778	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)							2.481.481	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)							3.981.481	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin báo		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651- 1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

88. Xã Hòa Thịnh

[illegible]

		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651- 1:2018	Ø10mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651- 1:2018	Ø12mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³	TCVN 16.2019	Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên	Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1	Thuận tiện	Tại mỏ		225.000	
		Cát tô	m ³								225.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất đắp	m ³		đất đồi	Công ty XD&TM Phúc Trân	Mỏ đất Trảng Gác				120.000	
4	GẠCH											
		gạch đất sét nung										
		8x8x18	viên	TCVN 6355-2:2009		Công ty TNHH Gia Thành	Nhà máy gạch Gia thành			Tại chân công trình		1.565
		4x8x18	viên									1.300
		8x11x18	viên									1.645

90. Xã Sơn Thành

[illegible]

		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									13.627
		Thép thanh vằn	kg									
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg									15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg									13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg									13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg									14.900
	GẠCH											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ	viên		(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu						1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700

91. Xã Sơn Hòa

[illegible]

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Mô đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ)		
4	GẠCH CÁC LOẠI											
6												
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N												

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

93. Xã Tây Sơn

[illegible]

94. Xã Suối Trai

[illegible]

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Thôn Tân An	Thôn Tân Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn							Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng		
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn								1.850.000	1.860.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn								1.740.000	1.720.000
2	CÁT											
		Cát xây dựng	m ³			Mỏ cát Sơn Giang				Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	410.000	430.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Nhất Lam					410.000	420.000
5	GẠCH											
		Gạch thủ công	viên	8x8x18		Gia Lai					1.450	1.450

96. Xã Ea Bá

[illegible]

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hinh	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Cty TNHH VL-XD Hong Nguyen	187.000	
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³			Cty Cổ phần 3-2					318.000	
		Đá 2x4	m ³								253.000	
		Đá 4x6	m ³								240.000	
		Đá thô	m ³								159.091	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								232.000	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75	m ³								210.000	

98. Xã Sông Hình

[illegible]

99. Xã Xuân Lãnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Xuân Thành				Trung tâm		1.540.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Cách trung tâm xã		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn				Trung tâm		1.500.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Tại cửa hàng VLXD						309.091
		Cát tô	m ³									472.727
		Cát xây	m ³									345.455
		Cát tô	m ³									509.091
3	ĐÁ XÂY DỰNG					Công ty.....						
		Đá 1x2	m ³			Tại cửa hàng VLXD						600.000
		Đá 4x6	m ³									563.636
		Đá chẻ 15x20x25	viên									6.500
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.700
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép hình	kg									17.000
		kẽm buộc 01 ly	kg									25.000
		Thép cuộn										
		Ø6-Ø8	kg									16.000
		Ø6-Ø8	kg									16.500
		Thép thanh trơn										
		Ø.....	kg									
		Thép thanh vằn				Việt Mỹ						
		Ø10	cây			Tại cửa hàng VLXD						105.000
		Ø12	cây									158.000
		Ø14	cây									215.000
		Ø16	cây									270.000

[illegible]

100. Xã Phú Mỹ

[illegible]

101. Xã Xuân Phước

[illegible]

102. Xã Đồng Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	Cửa hàng VL XD Thu Trang			Trên địa bàn		1.700.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Vissai						1.700.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận				Trên địa bàn		327.273
2		Cát tô	m ³									418.182
3		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh				Trên địa bàn		290.909
4		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân				Trên địa bàn		327.273
III	TẤM LỘP, TẤM TRẦN											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	95.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								105.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								115.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								125.000	
		Tôn lạnh la phong										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng			Trên địa bàn	75.000	

2		Tôn lạnh kích thước khô 1,07- loại 3,5ziem	m ²			Tôn Hòa Phát	Xuân			Trên địa bàn	85.000	
---	--	---	----------------	--	--	-----------------	------	--	--	-----------------	--------	--